ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:77 /2026/QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 21 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 5383/TTr-SGDĐT ngày 24 tháng 8 năm 2026 và Công văn số 6077/SGDĐT-KHTC ngày 20 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục

thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông (sau đây gọi là cơ sở giáo dục công lập).

b) Người học đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ được quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng

1. Danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo.

a) Việc tổ chức các dịch vụ phải bảo đảm các nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, công khai, minh bạch; phải căn cứ vào nhu cầu thực tế của người học và phải được sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ của người học (sau đây gọi tắt là cha mẹ học sinh) trước khi triển khai. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm công khai đầy đủ, kịp thời, rõ ràng các thông tin về danh mục dịch vụ, mức thu, cơ sở tính toán mức thu, dự toán thu - chi và quy trình đăng ký, sử dụng dịch vụ tại bảng niêm yết của đơn vị, trên cổng thông tin điện tử của đơn vị (nếu có) và trong các cuộc họp với cha mẹ học sinh.

b) Mức thu cho từng khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này là mức thu tối đa. Các cơ sở giáo dục căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị, nhu cầu của người học và cha mẹ học sinh để xây dựng mức thu cụ thể không vượt mức tối đa đã quy định.

c) Các khoản thu, chi phải được quản lý, hạch toán riêng, sử dụng đúng mục đích và tuân thủ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán. Cuối năm học chi không hết phải trả lại cho cha mẹ học sinh hoặc chuyển sang năm học sau nếu cha mẹ học sinh đồng ý bằng văn bản.

d) Hỗ trợ đối tượng chính sách: Các cơ sở giáo dục xem xét, quyết định miễn hoặc giảm các khoản thu dịch vụ đối với người học thuộc diện chính sách (đối tượng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số

02/2020/UBTVQH14, đối tượng là người khuyết tật; đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt; đối tượng thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo; đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng) theo khả năng cân đối của đơn vị.

đ) Đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại Quyết định này khi ngân sách nhà nước bảo đảm hoặc được bố trí từ nguồn kinh phí hợp pháp khác thì sẽ không thu từ người học hoặc cơ sở phải xác định, giảm trừ phần kinh phí tương ứng khi xây dựng mức thu, bảo đảm không thu trùng chi phí đối với người học.

e) Thủ trưởng cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan quản lý cấp trên về việc tổ chức thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ tại đơn vị. Các cơ quan quản lý nhà nước, cha mẹ học sinh và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm giám sát việc tổ chức thực hiện, bảo đảm các khoản thu được quản lý, sử dụng đúng mục đích, theo quy định và góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực phục vụ các hoạt động giáo dục.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục KTVB&TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Giáo dục và Đào tạo);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố Hải Phòng;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- Công báo TP, Cổng TTĐT TP;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- CPVP UBND thành phố;
- Phòng NV&KTGS;
- Lưu: VT, VX, Đ.H.Hưng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Trọng Đức

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
1	**Dịch vụ ăn uống, bán trú**					
1.1	Dịch vụ bữa ăn bán trú					
1.1.1	*Bữa sáng*	*Học sinh (trẻ)/ngày*	*15*	*không*	*không*	*không*
1.1.2	*Bữa ăn bán trú*	*Học sinh (trẻ)/ngày*	*30*	*35*	*35*	*không*
1.1.3	*Phụ phí bán trú (chất đốt, điện, nước)*	*Học sinh (trẻ)/tháng*	*65*	*65*	*65*	*không*
1.2	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú (công cụ, dụng cụ, vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ cho dịch vụ bán trú)					
1.2.1	*Đối với học sinh (trẻ) mới tuyển hoặc lần đầu*	*Học sinh (trẻ)/năm học*	*250*	*250*	*250*	*không*
1.2.2	*Các năm học tiếp theo*	*Học sinh (trẻ)/năm học*	*100*	*100*	*100*	*không*
1.3	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động chăm sóc bán trú (Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú)	Học sinh (trẻ)/tháng	300	300	300	không
1.4	Dịch vụ nước uống cho học sinh	Học sinh (trẻ)/tháng	10	10	10	10
2	**Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ**					
2.1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa, không bao gồm tiền ăn)	Học sinh (trẻ)/giờ (1 giờ = 60 phút)	10	10	không	không
2.2	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ trong các ngày nghỉ (bao	Học sinh (trẻ)/ngày (1 ngày	50	không	không	không

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
	gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm tiền ăn)	= 8 giờ)				
2.3	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngày hè	Trẻ em/giờ (1 giờ = 60 phút)	6	không	không	không
3	**Dịch vụ hoạt động kỹ năng sống** (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện; không quá 01 tiết/tuần)	Học sinh (trẻ)/giờ (1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định (cấp học mầm non là giờ dạy; cấp học phổ thông là tiết dạy)	10	15	15	15
4	**Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác**					
4.1	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày	Học sinh/tháng	không	30	không	không
4.2	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh					
4.2.1	*Xe đạp*	*Xe/tháng*	không	*30*	*30*	*30*
4.2.2	*Xe đạp điện, xe máy điện, xe máy (theo quy định về độ tuổi sử dụng)*	*Xe/tháng*	không	*50*	*50*	*50*
4.3	Dịch vụ sử dụng điều hòa phục vụ trực tiếp cho nhu cầu học sinh (bao gồm tiền điện, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng trong thời gian sử dụng)	Học sinh (trẻ)/tháng	40	40	40	40
4.4	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục (bao gồm tiền lao công, dụng cụ vệ sinh, giấy vệ sinh, nước tẩy rửa, lau sàn)	Học sinh (trẻ)/tháng	30	30	30	30

STT	Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu tối đa (nghìn đồng)			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
5	**Dịch vụ thư viện (**cung cấp tiện ích ngoài tiêu chuẩn cơ bản theo quy định)	Học sinh/tháng	không	24	24	24
6	**Dịch vụ hoạt động ngoài giờ chính khóa do các cơ sở giáo dục công lập trực tiếp thực hiện** (Các hoạt động giáo dục về văn hóa, nghệ thuật, thể thao; tăng cường năng lực ngoại ngữ, tin học, giáo dục STEM/STEAM, công nghệ, học tập số, trí tuệ nhân tạo (AI), giáo dục hướng nghiệp và các nội dung giáo dục khác theo quy định nhằm giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh mà không thuộc nội dung chương trình các môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; không quá 02 tiết/tuần)	Học sinh (trẻ)/giờ (1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định (cấp học mầm non là giờ dạy, cấp học phổ thông là tiết dạy)	15	15	15	15